

Working Paper 2024.2.2.15

- Vol 2, No 2

ẢNH HƯỞNG CỦA TỰ DO KINH TẾ ĐẾN DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) DƯỚI TÁC ĐỘNG ĐIỀU TIẾT CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ

Phạm Quỳnh Đan¹, Cao Thùy Linh

Sinh viên K60 – Lớp 60D – Kinh tế đối ngoại

Trường Đại học Ngoại Thương Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Xây dựng trên lý thuyết chiết trung OLI của Dunning, tập trung chính vào lợi thế địa điểm của quốc gia nhận đầu tư, lý thuyết tân cổ điển Heckscher - Ohlin, lý thuyết động cơ chiến lược của nhà đầu tư, nghiên cứu này kiểm tra mối quan hệ đồng thời giữa tự do kinh tế, tăng trưởng kinh tế và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tác động điều tiết của chất lượng thể chế. Nghiên cứu được thực hiện trong khu vực các quốc gia Đông Nam Á với nguồn dữ liệu được thu thập từ Ngân hàng thế giới (World Bank) và The Heritage Foundation sử dụng phương pháp định lượng. Kết quả phân tích cho thấy tự do kinh tế có tác động tích cực đến FDI, tăng trưởng kinh tế làm trung gian tích cực trong mối quan hệ giữa tự do kinh tế và FDI, đồng thời chất lượng thể chế cũng đóng vai trò điều tiết trong tác động của tự do kinh tế và FDI.

Từ khóa: tự do kinh tế, dòng vốn đầu tư nước ngoài, FDI, chất lượng thể chế, tăng trưởng kinh tế, lý thuyết chiết trung, lý thuyết tân cổ điển, lý thuyết động cơ chiến lược.

THE IMPACT OF ECONOMIC FREEDOM ON FOREIGN DIRECT INVESTMENT (FDI) WITH THE MODERATING ROLE OF INSTITUTIONAL QUALITY

Abstract

Built upon the eclectic OLI theory of Dunning, primarily focusing on the host country's locational advantage, Heckscher-Ohlin's new trade theory, and the investor's strategic motive theory, this study examines the simultaneous relationship among economic freedom, economic growth, and foreign direct investment (FDI) with the regulatory impact of institutional quality. Conducted in the Southeast Asian region, the research utilizes quantitative methods and data collected from the World Bank and The Heritage Foundation. Analytical results indicate a

¹ Tác giả liên hệ, Email: k60.2111113050@ftu.edu.vn

positive impact of economic freedom on FDI, with economic growth serving as a positive intermediary in the relationship between economic freedom and FDI. Additionally, institutional quality plays a regulatory role in the impact of economic freedom and FDI.

Keywords: economic freedom, foreign direct investment, FDI, institutional quality, economic growth, eclectic theory, Heckscher-Ohlin theory, strategic motive theory.

1. Giới thiệu

FDI bắt đầu vào ASEAN từ những năm 1990, dần chiếm tỷ trọng cao trong tổng dòng vốn của các nước Đông Nam Á trong những năm qua và góp phần lớn vào tăng trưởng kinh tế. FDI cũng đã và đang tạo ra hiệu ứng lan tỏa trên toàn cầu với nhiều lĩnh vực đầu tư và hình thức hợp tác kinh doanh.

Những biến động về FDI tại 10 quốc gia thành viên của ASEAN từ 2009 - 2020 được thể hiện ở hình bên dưới. Trong thập kỷ vừa qua, Singapore là quốc gia nhận đầu tư nước ngoài nhiều nhất với vốn FDI trung bình là 70.481 tỷ USD, tiếp đến là Indonesia (18.182 tỷ USD), Việt Nam (11.284 tỷ USD), Malaysia (9.283 tỷ USD), Thái Lan (7.606 tỷ USD), Philippines (5.601 tỷ USD), Myanmar (2.313 tỷ USD), Campuchia (2.280 tỷ USD), Lào (821.02 triệu USD), Brunei (471.30 triệu USD) (UNCTAD 2021).

Dòng vốn đầu tư nước ngoài FDI vào Singapore rất lớn, có một số quan điểm về vấn đề này nhưng hầu hết đều cho rằng Singapore cung cấp môi trường kinh doanh thân thiện nên giúp thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Theo Chow (2008), đặc điểm chính của nền kinh tế Singapore là sự cởi mở đối với thương mại quốc tế và dòng vốn nước ngoài với những cải cách về độ mở kinh tế và việc chính phủ bãi bỏ một số hạn chế ngoại hối vào năm 1978. Đó là lý do vì sao Singapore thu hút nhiều vốn FDI vào hơn các quốc gia trong khu vực ASEAN.

ASEAN là khu vực tăng trưởng năng động và ổn định trong hai thập kỷ qua. Nhiều nghiên cứu dự đoán ASEAN sẽ sớm trở thành nền kinh tế lớn thứ năm thế giới (Nguyen, 2021a; Nguyen & Dang, 2020). Tuy nhiên, ASEAN gồm nhiều nước đang phát triển có nhu cầu vốn đầu tư cao do tiết kiệm trong nước thấp, vì vậy, FDI là nguồn vốn quan trọng và đột phá cho phát triển kinh tế của ASEAN. Điều này cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa FDI và hoạt động kinh tế ở các nước đang phát triển. Vì vậy, chính sách thu hút FDI đóng vai trò then chốt trong việc phát triển kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là với các quốc gia đang phát triển như các thành viên của ASEAN. Bằng việc tham gia vào các tổ chức thương mại quốc tế và ký kết các thỏa thuận như WTO, ASEAN+6, TPP, khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA), khu đầu tư ASEAN (AIA), các quốc gia trong ASEAN ngày càng nhận thức vai trò quan trọng của việc thu hút FDI để cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng lao động và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài.

Tự do kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2010 - 2022 trải qua nhiều biến động. Báo cáo của Tổ chức minh bạch quốc tế (2014) cho thấy hầu hết các nước ASEAN đều có mức độ tham nhũng ở mức trung bình hoặc cao, ngoại trừ Malaysia và Singapore, trong khi tự do kinh tế có xu hướng gia tăng ở các quốc gia này, đưa ra giả thuyết về mối quan hệ không rõ ràng giữa tự do kinh tế và tham nhũng. Theo Báo cáo tự do kinh tế thế giới 2023 của Heritage Foundation, các quốc gia Đông Nam Á có điểm số tự do kinh tế trung bình là 62,2/100,

cao hơn mức trung bình toàn cầu 61,61; trong đó Singapore đứng đầu thế giới với 89,7 điểm; Lào và Miến Điện đứng cuối trong khu vực với 53,1 và 46,9 điểm. Các quốc gia có chỉ số tự do kinh tế cao thường có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, thu nhập bình quân cao hơn và mức độ nghèo thấp hơn so với các nước có chỉ số tự do kinh tế thấp.

2. Lý thuyết

2.1 Mối quan hệ giữa tự do kinh tế với FDI

Trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa tự do kinh tế và FDI bằng cách xem xét các nền kinh tế được phân nhóm theo địa lý cụ thể. Azman-Saini, Baharumshah & Law (2010) xem xét mối liên hệ giữa FDI, tăng trưởng kinh tế và tự do kinh tế trong mẫu gồm 85 quốc gia từ châu Mỹ Latinh, châu Âu, châu Á và châu Phi trong suốt giai đoạn 1975 - 2004. Tự do kinh tế bao gồm Quyền sở hữu, Tự do kinh doanh và Tự do lao động, thúc đẩy dòng vốn FDI vào các nước sở tại. Ho & Rashid (2011) phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế vĩ mô của nền kinh tế châu Á và FDI trong giai đoạn 1975 - 2009, các quốc gia được nghiên cứu là Singapore, Philippines, Malaysia, Indonesia và Thái Lan. Kết quả cho thấy ở Thái Lan, Singapore và Philippines, mức độ mở cửa có ý nghĩa thống kê trong việc thu hút dòng vốn FDI. Subasat & Bellos (2011) cũng xem xét mối quan hệ giữa tự do kinh tế và FDI tại 24 quốc gia mục tiêu từ Mỹ Latinh và 31 quốc gia có nguồn vốn FDI từ Châu Âu thông qua phương pháp tiếp cận mô hình trọng lực bằng. Họ quan sát rằng tự do kinh tế có tác động tích cực đến FDI, nhưng ảnh hưởng của nó không thể khái quát hóa ở mọi nơi. Hiệu quả tổng thể của tự do kinh tế đối với FDI là tích cực đáng kể ở Mỹ Latinh. Pearson và cộng sự (2012) điều tra tác động của tự do kinh tế và tăng trưởng đối với FDI ở cấp tiểu bang. Họ sử dụng phân tích dữ liệu bảng của 50 tiểu bang trong giai đoạn 1984 - 2007 bằng cách sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên. Họ thấy rằng cả tăng trưởng và tự do kinh tế đều có tác động tích cực đáng kể đến FDI ở tất cả các quốc gia.

Nghiên cứu của Fodé (2014) đo lường mức độ ảnh hưởng của tự do kinh tế đến FDI ở 25 quốc gia Tây Âu và 26 quốc gia cận Sahara trong giai đoạn 2001 - 2009, cho thấy chỉ số tổng hợp của tự do kinh tế không phải là biến số đáng kể của FDI ở khu vực Châu Phi. Sambharya & Rasheed (2015) xem xét tác động kinh tế vĩ mô của tự do kinh tế và chính trị đối với dòng vốn FDI ở 95 quốc gia sở tại trong phân tích dữ liệu bảng trong giai đoạn 1995-2000. Kết quả của họ cho thấy trước khi được hưởng lợi từ dòng vốn FDI, các nước cần nhấn mạnh vào việc quản lý kinh tế tốt hơn về chính sách tiền tệ, gánh nặng tài chính và tài chính ngân hàng. Ngoài ra, họ ủng hộ rằng cần có ít sự tham gia của chính phủ vào nền kinh tế, quyền sở hữu mạnh mẽ, tỷ lệ thị trường phi chính thức thấp và ít tham nhũng hơn là điều mong muốn để có thêm dòng vốn FDI. Taran, Mironiuc & Huian (2016) xem xét tác động của các yếu tố tự do kinh tế đến dòng vốn FDI, tác giả phân tích 10 biến tự do kinh tế; tự do tài sản, tự do kinh doanh, tự do tài chính, chi tiêu chính phủ, tự do tài chính, tự do thương mại, tự do tiền tệ, tự do đầu tư, tự do tham nhũng và tự do lao động. Kết quả cho thấy mối quan hệ không đáng kể giữa tự do kinh tế và dòng vốn FDI ở 31 nước châu Âu. Moussa & cộng sự (2016) xem xét tác động của tự do kinh tế đến dòng vốn FDI trong khu vực và toàn cầu, bao gồm các khu vực bị bỏ qua như Sahara, các quốc gia hậu Xô Viết và các quốc gia bị ảnh hưởng bởi xung đột và sử dụng phân

tích dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy FDI bị ảnh hưởng phần lớn bởi thương mại trong và ngoài nước (xuất nhập khẩu) cũng như các biến kinh tế vĩ mô của tự do kinh tế ở các khu vực khác nhau với mô hình tác động cố định. Khu vực Châu Âu có cường độ tự do kinh tế lớn nhất, sau đó là các nước Châu Á, các quốc gia hậu Xô Viết.

2.3 Các khái niệm nghiên cứu

2.3.1 Tự do kinh tế

Theo Heritage Foundation, tự do kinh tế được định nghĩa là các quyền cơ bản của mỗi con người trong việc kiểm soát sức lao động và tài sản của mình. Chỉ số tự do kinh tế được xác định bởi 12 yếu tố định tính và định lượng được chia thành bốn loại: i) hiệu quả quản lý (tự do tiền tệ, tự do lao động và tự do kinh doanh); ii) quy mô chính phủ (sức khỏe tài chính, chi tiêu chính phủ và gánh nặng thuế); iii) quy định và pháp luật (sự liên chính của chính phủ, hiệu lực tư pháp và quyền sở hữu); iv) sự cởi mở của thị trường (tự do tài chính, tự do đầu tư và tự do thương mại).

2.3.2 Tăng trưởng kinh tế

Theo World Bank, Tăng trưởng kinh tế/GDP growth là tốc độ tăng giá trị tiền tệ của tất cả hàng hóa và dịch vụ thành phẩm được sản xuất trong biên giới của một quốc gia trong một khoảng thời gian cụ thể.

2.3.3 Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo World Bank, Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đề cập đến dòng vốn đầu tư trực tiếp gồm tổng vốn cổ phần, tái đầu tư thu nhập và vốn khác vào một nền kinh tế. Đầu tư trực tiếp là một loại hình đầu tư xuyên biên giới gắn liền với một cư dân ở một nền kinh tế có quyền kiểm soát hoặc có mức độ ảnh hưởng đáng kể đến việc quản lý một doanh nghiệp cư trú ở nền kinh tế khác. Việc sở hữu từ 10% cổ phần phổ thông trở lên của cổ phiếu có quyền biểu quyết là tiêu chí để xác định sự tồn tại của mối quan hệ đầu tư trực tiếp.

2.3.4 Chất lượng thể chế

North (1990) định nghĩa thể chế là những ràng buộc do con người tạo ra bao gồm các vấn đề về cơ cấu, kinh tế, chính trị và xã hội. Các thể chế đại diện cho các quy tắc chính thức và không chính thức trong đó các chủ thể kinh tế khác nhau tương tác và thực hiện các hành động nhằm tối đa hóa lợi nhuận của họ. Bénassy-Quéré và cộng sự (2007); Buchanan và cộng sự (2012) xem xét tác động của chất lượng thể chế đối với FDI với trọng tâm là pháp quyền, thực thi quyền sở hữu, kiểm soát tham nhũng, tiếng nói và trách nhiệm giải trình cũng như hiệu quả của chính phủ. Kaufmann và cộng sự (2009) đề xuất bộ chỉ số tổng hợp (gồm 6 nhân tố) làm biến đại diện cho chỉ số chất lượng của chính phủ. Theo đó, chỉ số chất lượng của chính phủ được tính như sau:

$$\text{GOVQUAL} = \text{RL} + \text{RQ} + \text{PS} + \text{GE} + \text{VA} + \text{CC}$$

Trong đó:

RL là thượng tôn pháp luật;

RQ là chất lượng pháp lý: cho thấy khả năng nhận thức của chính phủ trong việc xây dựng và thực hiện các quy định chính trị cho phép thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân;

PS là sự ổn định chính trị và không có bạo lực: nắm bắt nhận thức về khả năng chính phủ bị mất ổn định hoặc bị lật đổ bằng các biện pháp bất bạo động hoặc phi hiến pháp;

GE là hiệu quả của chính phủ: cho thấy nhận thức về chất lượng dịch vụ công và dân sự cũng như mức độ độc lập của nó trước áp lực chính trị. Nó đo lường chất lượng trong việc xây dựng và thực hiện cũng như sự cam kết của chính phủ với các chính sách liên quan;

VA là tiếng nói và trách nhiệm giải trình: phản ánh mức độ nhận thức trong đó công dân của một quốc gia cũng có thể tham gia vào việc lựa chọn chính phủ. Nó phản ánh quyền tự do ngôn luận và hiệp hội;

CC là kiểm soát tham nhũng: chỉ ra nhận thức về mức độ mà quyền lực công được sử dụng để đạt được lợi ích cá nhân; nó bao gồm các hình thức tham nhũng lớn và nhỏ, cũng như việc sử dụng nhà nước để thỏa mãn lợi ích cá nhân. Giá trị cao hơn cho thấy khả năng kiểm soát tham nhũng tốt hơn;

2.4 Phát triển giả thuyết

2.4.1 Tự do kinh tế và dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

Những nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng, tự do kinh tế có tác động đáng kể đến dòng vốn FDI. Devesh & Zoltán (2020) tìm ra rằng tự do kinh tế (EF) có tác động tích cực và đáng kể đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào khu vực Nam Á, Mỹ La Tinh, Đông Á, Bắc Âu và Tây Âu, tuy nhiên tác động này lại không đáng kể ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi. Các biến quan sát của nhân tố tự do kinh tế trong nghiên cứu này bao gồm: tự do doanh nghiệp (business freedom), chi tiêu chính phủ (government spending), rào cản thuế (tax burden), sự liên chính của chính phủ (government integrity), quyền sở hữu (property rights), tự do đầu tư (investment freedom), tự do thương mại (trade freedom) và tự do tiền tệ (monetary freedom). Các nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng EF có tác động tích cực đến FDI như nghiên cứu của Ghazalian & Amponsem (2018). Đặc biệt, nghiên cứu này còn chỉ ra rằng các yếu tố con của EF có tác động khác nhau đối với FDI, trong đó luật (rule of law), sự mở cửa của thị trường (market openness), và môi trường pháp lý ít hạn chế hơn (less-restrictive regulatory environment) là các yếu tố cơ cấu quan trọng thúc đẩy FDI. Ngoài ra, có bằng chứng thực nghiệm cho thấy tác động của các thành phần con tự do kinh tế đối với dòng vốn FDI biến đổi thông qua các đặc điểm kinh tế của các quốc gia chủ và các vùng địa lý kinh tế.

→ **H1+. Tự do kinh tế tác động tích cực đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**

2.4.2 Vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa tự do kinh tế và dòng vốn đầu tư nước ngoài FDI

Gần đây, nhiều nghiên cứu đã đặc biệt chú ý đến tác động của chất lượng quản trị doanh nghiệp đối với luồng đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) (Peres và cộng sự, 2018; Rehman và cộng sự, 2021). Nghiên cứu giả định rằng doanh nghiệp hiệu quả và các quốc gia được quản trị tốt có khả năng thu hút mức FDI cao hơn (Rehman và cộng sự, 2021), ngược lại, chính sách quản trị kém có thể không bảo vệ được nguồn vốn đầu tư (Globerman và Shapiro, 2002). Các

biến số như tham nhũng, trở ngại chính trị và bảo vệ quyền sở hữu, đóng vai trò quan trọng trong quá trình thu hút FDI (Richards & Nwankwo, 2005). Nghiên cứu của Staats và Biglaiser (2012) đã chỉ ra rằng các quy định về môi trường pháp lý và tư pháp đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình luồng FDI trực tiếp từ nước ngoài vào khu vực Châu Mỹ Latinh. Tương tự, nghiên cứu của Khan, Weii & Khan (2021) cũng kết luận rằng chất lượng quản lý quốc gia (bao gồm ổn định chính trị, quyền pháp và kiểm soát tham nhũng) có tác động tích cực đáng kể đến nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

→ **H2+. Chất lượng thể chế ảnh hưởng tích cực đến mối quan hệ giữa tự do kinh tế và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**

2.4.3 Vai trò trung gian của tăng trưởng kinh tế trong mối quan hệ giữa tự do kinh tế và dòng vốn đầu tư nước ngoài FDI

2.4.3.1 Tự do kinh tế và tăng trưởng kinh tế

Nhiều nghiên cứu ủng hộ vai trò của tự do kinh tế như một yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Pattanaik & Nayak, 2014). Tuy nhiên, việc tăng cường tự do hóa không thể mang lại sự thịnh vượng lâu dài cho các quốc gia (Khandker, 2016). Theo nhận xét của Doucouliagos (2005), các nghiên cứu trong đó tác động của tự do kinh tế là tiêu cực đối với FDI khó được công bố hơn vì hai lý do sau. Các nhà nghiên cứu mong đợi tác động tích cực của tự do kinh tế đối với tăng trưởng và họ đôi khi nghĩ rằng kết quả tiêu cực của họ có thể không chính xác. Vẫn có thảo luận về những tác động tiêu cực của tự do kinh tế đối với tăng trưởng vì tính biến động của quá trình này có thể kiềm hãm sự tăng trưởng kinh tế (Pitlik, 2002). Một số nghiên cứu chỉ ra sự khác biệt về tác động của tự do kinh tế khi mẫu bao gồm các nước đang phát triển và các nước phát triển. Trong khi hầu hết các nghiên cứu chỉ ra rằng tự do kinh tế có tác động tích cực đến Tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển thì đối với các nước đang phát triển, kết luận của mối quan hệ này lại không quá rõ ràng (Santhirasegaram, 2007). Tuy nhiên, tự do kinh tế cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế với mẫu ở các nước đang phát triển (Coetzee & Kleyhans, 2017).

Dựa trên các tài liệu sẵn có, chúng ta có thể nhận thấy vẫn còn nhiều tranh cãi về tác động của tự do kinh tế đối với tăng trưởng kinh tế. Đặc điểm của các quốc gia, các kỹ thuật kinh tế lượng được sử dụng, các yếu tố được nhấn mạnh,... khiến các nhà nghiên cứu không thể đưa ra kết luận chung về mối quan hệ này. Vì vậy, nhóm tác giả cho rằng vấn đề này cần được nghiên cứu sâu hơn.

→ **H3a+. Tự do kinh tế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế**

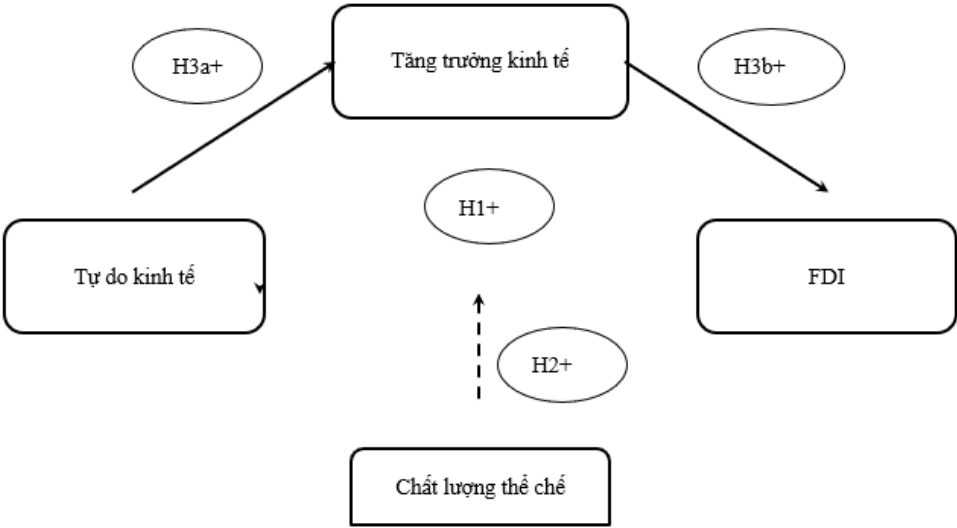
2.4.3.2 Tăng trưởng kinh tế và FDI

Theo lý thuyết Động cơ chiến lược của nhà đầu tư, Dunning chia FDI thành bốn loại theo động cơ và yếu tố hấp dẫn: (i) FDI tìm kiếm tài nguyên, (ii) FDI tìm kiếm thị trường, (iii) FDI tìm kiếm hiệu quả, (iv) FDI tìm kiếm tài sản chiến lược. Vì vậy, một quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ thu hút nhà đầu tư thông qua quy mô, triển vọng, rào cản gia nhập thấp, ưu đãi của thị trường,... Khi xét mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và FDI, hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra tác động tích cực của FDI đến sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia (Tiwari, 2011; Pegkas, 2015; Durmaz, 2017). Cũng có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa FDI và tăng trưởng

kinh tế ở 13 quốc gia Trung Đông và Bắc Phi (MENA) (Omri và Kahouli, 2014). Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu về tác động của tăng trưởng kinh tế với FDI và không có nghiên cứu về vai trò trung gian của tăng trưởng kinh tế trong mối quan hệ giữa tự do kinh tế và FDI nên nhóm tác giả đề xuất mối quan hệ này trong bài nghiên cứu.

→ *H3b+*. **Tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**

2.3.4 Xây dựng mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm sinh viên tự tổng hợp

H1+. **Tự do kinh tế tác động tích cực đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**

H2+. **Chất lượng thể chế ảnh hưởng tích cực đến mối quan hệ giữa tự do kinh tế và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**

H3a+. **Tự do kinh tế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế**

H3b+. **Tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**

3. Phương pháp nghiên cứu

Bảng 1: Tổng hợp biến số sử dụng trong mô hình

Biến	Mô tả	Nguồn	Nguồn dữ liệu
Tự do kinh tế	Chỉ số tự do kinh tế từ Heritage Foundation (điểm)	Gwartney và cộng sự (2017) Miller và cộng sự (2018)	The Heritage Foundation
Tăng trưởng kinh tế	GDP growth (%)	World Bank	Work Bank

Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI inflow (USD)	World Bank	Work Bank
Chất lượng thể chế	World Governance Indicator (điểm)	Kaufmann và cộng sự (2009)	World Bank

Quy trình phân tích dữ liệu của nhóm tác giả bắt đầu bằng Mô hình Pooled OLS để ước lượng hệ số hồi quy toàn diện dựa trên toàn bộ dữ liệu. Tiếp theo, nhóm thực hiện kiểm định đa cộng tuyến để đảm bảo rằng không có sự đa cộng tuyến nào đe dọa tính chính xác của ước lượng. Sau đó, phương sai sai số thay đổi được kiểm tra thông qua một Kiểm định phương sai sai số thay đổi để đảm bảo giả định về phương sai đồng nhất.

Mô hình Fixed Effects (FEM) kiểm soát hiệu ứng cố định của các nhóm đối tượng, và sau đó thực hiện Mô hình Random Effects (REM) để xem xét sự biến động ngẫu nhiên giữa các đối tượng. Sử dụng Kiểm định Hausman để so sánh giữa FEM và REM, và quyết định chọn mô hình phù hợp.

Nếu kiểm định phương sai sai số thay đổi cho thấy vấn đề về đồng nhất, nhóm sẽ tiến hành các biện pháp khắc phục và kiểm tra lại với mô hình FEM. Cuối cùng, dựa trên kết quả của các bước trước đó, nhóm xây dựng và báo cáo phương trình cuối cùng của mô hình hồi quy đã được lựa chọn. Quy trình này không chỉ giúp đưa ra ước lượng chính xác mà còn cung cấp sự linh hoạt trong việc chọn lựa giữa các mô hình và đảm bảo tính đáng tin cậy của kết quả phân tích.

3.1 Mô hình hồi quy

Với mục tiêu nghiên về vai trò trung gian và điều tiết của các đối tượng trong nghiên cứu trong cùng một mô hình, tác giả tham khảo, dựa vào các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến đề tài của các tác giả trước đó, và đưa ra hai phương trình (một phương trình cho biến trung gian và một phương trình cho biến phụ thuộc) như sau:

$$GDPGrowth = i_1 + \alpha_1 EFpoint + e_{gdp growth}$$

Trong đó: $GDPGrowth$ là biến trung gian (tăng trưởng kinh tế), i_1 là hằng số; α_1 là hệ số tương quan; $EFpoint$ là biến độc lập (tự do kinh tế); $e_{gdp growth}$ là sai số ngẫu nhiên của phương trình

$$FDI = i_2 + c_1 EFpoint + c_2 G + c_3 EFpointG + bGDPGrowth + e_{FDI}$$

Trong đó: FDI là dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; i_2 là hằng số; c_1 , c_2 và c_3 là hệ số tương quan; $EFpoint$ là biến độc lập (tự do kinh tế); G là biến điều tiết (chất lượng thể chế); e_{FDI} là sai số ngẫu nhiên của phương trình.

3.2 Kết quả nghiên cứu

3.2.1 Kết quả thống kê mô tả mẫu (sample profiles result)

Trước khi chạy các mô hình, nhóm nghiên cứu tiến hành xem xét kỹ lưỡng bộ dữ liệu để phát hiện các hiện tượng bất thường có thể ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu. Đồng thời, nhóm cũng kiểm tra xem có điểm dữ liệu nào còn thiếu hay không.

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả các biến trong bài nghiên cứu

Variable	Mean	Std. Dev.	Min	Max	Skewness	Kurtosis
EF (point)	61.25035	10.86975	38.7	89.7	0.7924617	3.9880094
FDI(USD)	1.34E+10	2.46E+10	4.95E+09	1.41E+11	3.221176	14.0638
GDP growth (%)	4.492898	5.188851	20.54159	31.96192	-0.0801625	12.71746
Institution (Point)	-1.151678	4.567573	-10.45	9.74	0.9008172	3.442835

Nguồn: Kết quả nhóm sinh viên tự thực hiện

3.2.2 Đánh giá đo lường

3.2.2.1 Mô tả tương quan

Bảng 3. thể hiện sự tương quan giữa các biến, ta có thể thấy một nửa các hệ số tương quan không lớn hơn 0.8, tương quan giữa các biến số còn lại với nhau là tương đối thấp. Nhưng vẫn có vài trường hợp mức độ tương quan giữa các biến ở mức cao (lớn hơn 0.8), do đó, trường hợp xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến vẫn có phần trăm xảy ra khi sử dụng mô hình hồi quy.

Bảng 3: Mô tả tương quan giữa các biến

Variable	EF	FDI	GDP growth	Institution
EF	1			
FDI	0.7021	1		

GDP growth	-0.1793	0.0190	1	
Institution	0.7859	0.7018	-0.1428	1

Nguồn: Kết quả nhóm sinh viên tự thực hiện

3.2.2.2 Mô hình POOLED

Bảng 4: Mô hình POOLED_OLS

FDI	Coef	P > t
EF	9.51E+08	0.000
Institution	2.12E+09	0.000
GDP growth	7.13E+08	0.008
_cons	-4.56E+10	0.001

Nguồn: Kết quả do nhóm sinh viên thực hiện.

Tất cả các biến trong mô hình đều có giá trị thống kê với P Value <0.05

* Kiểm định đa cộng tuyến

Bảng 5: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Variable	VIF
EF	2.65
Institution	2.62
GDP growth	1.03
Mean VIF	2.10

Nguồn: Kết quả do nhóm sinh viên thực hiện

Kết quả cho thấy: trung bình các biến có giá trị VIF < 10,00 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến điều này cũng đồng nghĩa với việc mô hình không vi phạm giả định của mô hình hồi quy tuyến tính, các biến độc lập có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

*Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Bảng 6: Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi

Hettest	
Chi2(1)	113.66
Prob > chi2	0.0000

Nguồn: Kết quả do nhóm sinh viên thực hiện.

Kiểm định phương sai sai số thay đổi hettest với giả thuyết H_0 là phương sai không đổi, kết quả là bác bỏ H_0 , điều đó có nghĩa là có khả năng cao phương sai sai số trong mô hình thay đổi.

3.2.2.3 Mô hình FEM

Bảng 7: Mô hình FEM

FDI	Coef	P > t
EF	4.86E+98	0.003
GDP Growth	1.60E+08	0.334
Institution	1.53E+09	0.143
_cons	-1.54E+10	0.131
R-squared	Within	0.0776
	Between	0.6496
	Overall	0.5632

Nguồn: Kết quả do nhóm sinh viên thực hiện

Mô hình có ý nghĩa thống kê để thực hiện xem xét kết quả nghiên cứu.

3.2.2.4 Mô hình REM

Bảng 8: Mô hình REM

GDP	Coef	P > t
EF	5.55E+08	0.000

GDP growth	2.03E+08	0.219
Institution	2.27E+09	0.001
_cons	-1.89E+10	-1.89E+10
R-squared	Within	0.0765
	Between	0.6426
	Overall	0.5589

Nguồn: Kết quả do nhóm sinh viên thực hiện

3.2.2.5 Kiểm định lựa chọn mô hình

Để quyết định xem xét lựa chọn mô hình giữa REM và FEM, thực hiện kiểm định Hausman.

Bảng 9: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình FEM VÀ REM

	FEM	REM	Difference	Standard Error
EF	5.55E+08	4.86E+08	6.82E+07	
GDP growth	2.03E+08	1.60E+08	4.28E+07	3695268
Institution	2.27E+09	1.53E+09	7.42E+08	

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.

B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.

Test of H0: Difference in coefficients not systematic

Nguồn: Kết quả do nhóm sinh viên thực hiện

Từ kết quả trên, có thể thấy Prob > chi2 = 0.0000 dẫn đến Bác bỏ Ho, do đó, lựa chọn mô hình **FEM** là phù hợp hơn với mô hình ước lượng với những dữ liệu của nhóm thực hiện.

3.2.2.6 Các kiểm định của mô hình FEM

***Kiểm định phương sai sai số thay đổi**

Bảng 10: Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi

Xttest3	
Chi2(11)	33787.41
Prob > chi2	0.0000

Nguồn: Kết quả do nhóm sinh viên thực hiện

Kiểm định phương sai sai số thay đổi xttest3 với giả thuyết H0 là phương sai không đổi, kết quả là bác bỏ H0, điều đó có nghĩa là phương sai sai số trong mô hình thay đổi.

***Khắc phục mô hình**

Bảng 11: Khắc phục mô hình

FDI	Coef	P > t
EF	4.86E+08	0.159
GDP Growth	1.60E+08	0.300
Institutions	1.53E+09	0.164
_cons	-1.54E+10	0.437
Wald chi2(6)		442.17

Nguồn: Kết quả do nhóm sinh viên thực hiện

Bảng 12: Tổng hợp mô hình

	POOLED_OLS	REM	FEM	FEM_robust
EF	950512462.4***	554611324.6***	486443140.6**	486443140.6
GDP growth	713140181.5**	202676158.6	159902149.6	159902149.6
Institution	2.11544E+09***	2.26879E+09**	1.52649E+09	1.52649E+09
_cons	-4.55881E+10***	-1.88689E+10	-1.53563E+10	-1.53563E+10

Nguồn: Kết quả do nhóm sinh viên thực hiện

Khi thống kê để lựa chọn các mô hình, nếu dựa vào chỉ số trong bảng thì mô hình FEM sẽ được lựa chọn để thay thế cho mô hình OLS. Như kết quả đã có ở trên theo kiểm định Hausman thì mô hình tác động cố định (FEM) lại là mô hình tốt hơn nên được lựa chọn so với mô hình REM. Tóm lại, nếu nhìn vào bảng tổng hợp phía trên, có thể thấy rằng mô hình tốt nhất có thể được sử dụng là mô hình FEM để giải thích cho vấn đề này.

3.3 Thảo luận về kết quả nghiên cứu

FDI đóng một vai trò không thể phủ nhận và quan trọng tại Đông Nam Á trong bối cảnh hiện nay. Những dự án đầu tư này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn tạo ra những ảnh hưởng tích cực to lớn đối với sự phát triển của khu vực. Một trong những ảnh hưởng quan trọng nhất của FDI là tăng cường phát triển kinh tế. Việc chuyển giao công nghệ, quản lý hiệu quả, và sự đầu tư vào cơ sở hạ tầng không chỉ nâng cao năng lực sản xuất mà còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các quốc gia Đông Nam Á đang trong giai đoạn phát triển. Ngoài ra, FDI đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho lao động địa phương. Sự xuất hiện của các doanh nghiệp nước ngoài tạo ra cơ hội việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp và tăng cường thu nhập, mang lại lợi ích trực tiếp cho cộng đồng. Không chỉ mang lại nguồn vốn, FDI còn là nguồn động viên để cải thiện chất lượng thể chế và chính sách. Việc chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tài chính, và sự hỗ trợ trong phát triển cơ sở hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển và củng cố năng lực cạnh tranh của khu vực.

Chính vì thế, các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến FDI luôn được quan tâm chú ý và thực hiện trong nhiều năm vừa qua, tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay, chủ đề về FDI lại càng trở nên mới hơn khi có nhiều nhân tố mới thay đổi tác động đến đối tượng này, các nghiên cứu trong 5 năm trở lại đây không quá nhiều, cũng cho ra nhiều kết quả khác nhau mặc dù mục tiêu sau cùng luôn nhằm thúc đẩy nguồn vốn đầu tư này cho các quốc gia thông qua việc điều chỉnh chính sách kinh tế và chính trị, xã hội. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá vai trò trung gian của tăng trưởng kinh tế và vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa tự do kinh tế và FDI, đây cũng là điểm mới so với các nghiên cứu trước. Kết quả của phân tích cho thấy tự do kinh tế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và FDI, tăng trưởng kinh tế đồng thời cũng tạo môi trường thuận lợi thu hút FDI vào nước và chất lượng chính trị đóng vai trò điều tiết tác động của tự do kinh tế đến FDI. Một môi trường thể chế lành mạnh, hòa nhã, khuyến khích sẽ làm cho tác động này càng mạnh mẽ hơn và nguồn vốn FDI sẽ tăng nhiều hơn trong bối cảnh tự do hóa kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acemoglu, D. & Johnson, S. (2005), “Unbundling institutions.”, *Journal of political Economy*, Vol. 113 No. 5, pp. 949-995.
- Adams, S. (2009), “Can foreign direct investment (FDI) help to promote growth in Africa?”, *African Journal of Business Management*, Vol. 3 No. 5, pp. 178.
- Agosin, M. R. & Machado, R. (2007), “Openness and the international allocation of foreign direct investment.”, *The Journal of Development Studies*, Vol. 43 No. 7, pp. 1234-1247.
- Agyapong, D. & Bedjabeng, K. A. (2020), “External debt stock, foreign direct investment and financial development: Evidence from African economies.”, *Journal of Asian Business and Economic Studies*, Vol. 27 No. 1, pp. 81-98.
- Al Nasser, O. M. (2010), “How does foreign direct investment affect economic growth? The role of local conditions.”, *Latin American Business Review*, Vol. 11 No. 2, pp. 111-139.
- Albuquerque, R. (2003), “The composition of international capital flows: risk sharing through foreign direct investment.”, *Journal of International Economics*, Vol. 61 No. 2, pp. 353-383.
- Alfaro, L., Chanda, A., Kalemli-Ozcan, S. & Sayek, S. (2004), “FDI and economic growth: The role of local financial markets.”, *Journal of International Economics*, Vol. 64 No. 1, pp. 89–112.
- AZMAN-SAINI, W. N. W., BAHARUMSHAH, A. Z. and LAW, S. H. (2010), “Foreign direct investment, economic freedom and economic growth: International evidence”, *Economic Modelling. Elsevier B.V.*, Vol. 27 No. 5, pp. 1079–1089.
- Bambi, Mauro, Cristina Di Girolami; Salvatore Federico and Fausto Gozzi. (2017), “Generically distributed investments on flexible projects and endogenous growth.”, *Economic Theory*, Vol. 63, pp. 521–558.
- Bardhan, P. (2017), “Corruption and development: a review of issues.”, *Political corruption*, pp. 321-338.
- Behrman, J. N. (1960), “Promoting free world economic development through direct investment.”, *The American Economic Review*, Vol. 50 No. 2, pp. 271–281.
- Bénassy-Quéré, A., Coupet, M. & Mayer, T. (2007), “Institutional determinants of foreign direct investment.”, *World economy*, Vol 30 No. 5, pp. 764-782.
- Bennett, D. L. (2016), “Subnational economic freedom and performance in the United States and Canada.”, *Cato J.*, Vol. 36, pp.165.
- Blonigen, B. A., Davies, R. B., Waddell, G. R. & Naughton, H. T. (2007), “FDI in space: Spatial autoregressive relationships in foreign direct investment.”, *European economic review*, Vol. 51 No. 5, pp. 1303-1325.
- Brouthers, L. E., Gao, Y. A. N. & McNicol, J. P. (2008), “Corruption and market attractiveness influences on different types of FDI.”, *Strategic management journal*, Vol. 29 No. 6, pp. 673-680.

Buchanan, B. G., Le, Q. V. & Rishi, M. (2012), “Foreign direct investment and institutional quality: Some empirical evidence.”, *International Review of financial analysis*, Vol. 21, pp. 81-89.

Campbell, N. D., Rogers, T. M. & Heriot, K. C. (2007), “The Economic Freedom Index as a Determinant of Firm Births and Firm Deaths.”, *Southwest Business & Economics Journal*, Vol. 16.

Carbonell, Jorge Bermejo and Richard A. Werner. (2018), “Does Foreign Direct Investment Generate Economic Growth? A New Empirical Approach Applied to Spain.”, *Economic Geography*, Vol. 94, pp. 425–56.

Cebula, R., Rossi, F. & Clark, J. (2016), “The impact of higher quality government regulation of business and greater economic freedom on living standards: Evidence from OECD nations.”, *Journal of Entrepreneurship and Public Policy*, Vol. 5 No. 1, pp. 82-94.

Chaudhury, S., Nanda, N. & Tyagi, B. (2020), “Impact of FDI on economic growth in South Asia: Does nature of FDI matters?”, *Review of Market Integration*, Vol. 12 No. 1-2, pp. 51-69.

Chow, Kwan Chow. (2008), “Managing Capital Flows: The Case of Singapore.”, *ADB Institute Discussion Paper*, No. 86.

Ciftci, C. & Durusu-Ciftci, D. (2022), “Economic freedom, foreign direct investment, and economic growth: The role of sub-components of freedom.”, *The Journal of International Trade & Economic Development*, Vol. 31 No. 2, pp. 233-254.

Coetzee CE, Kleynhans EPJ. (2017), “Economic freedom and economic growth in South Africa.”, *Manag Glob Transit*, Vol. 15, pp. 169–185

Dantri.com.vn (2014), “Minh bạch quốc tế công bố bảng xếp hạng tham nhũng 2014.”, Available at: <https://dantri.com.vn/the-gioi/minh-bach-quoc-te-cong-bo-bang-xep-hang-tham-nhung-2014-1418290005.htm>

Darsono, S. N. A. C., Wong, W. K., Thai, N. T., Jati, H. F. & Dewanti, D. S. (2021), “Cultural dimensions and sustainable stock exchanges returns in the Asian region.”, *Journal of Accounting and Investment*, Vol. 22 No. 1.

Daude, C., & Stein, E. (2007), “The quality of institutions and foreign direct investment.”, *Economics & Politics*, Vol. 19 No. 3, pp. 317-344.

Derado, D. & Horvatin, D. (2019), “Does Fdi Mode of Entry Have an Impact on the Host Country's Labor Productivity? An Analysis of the Eu Countries.”, *Ekonomski vjesnik/Econviews-Review of Contemporary Business, Entrepreneurship and Economic Issues*, Vol. 32 No. 2, pp. 405-423.

Doucouliafos C. (2005), “Publication bias in the economic freedom and economic growth literature.”, *J Econ Surv*, Vol. 19 No. 3, pp. 367–387

Dunning, J. (2013), “International production and the mul-tinational Enterprise (RLE international business)”, Available at: <https://www.routledge.com/International-Production->

Dunning, J. H. (1979), “Explaining changing patterns of international production: in defence of the eclectic theory.”, *Oxford bulletin of economics and statistics*, Vol. 41 No. 4, pp. 269-295.

Dunning, J. H. (1993), “Trade, location of economic activity and the multinational enterprise: A search for an eclectic approach.”, *The theory of transnational corporations*, pp.183-218.

Durmaz, N. (2017), “Foreign direct investments, democracy, and economic growth in Turkey.”, *International Journal of Social Economics*, Vol. 44 No. 2, pp. 232-252.

Dút, V. V. & Nga, N. T. P. (2015), “Ảnh hưởng của tham nhũng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các quốc gia Châu Á.”, *Tạp chí khoa học Đại học mở thành phố Hồ Chí Minh – Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, Vol. 10 No. 3, pp. 162-172.

F. Gohmann, S., K. Hobbs, B. & J. McCrickard, M. (2013), “Economic freedom, entrepreneurial activity, and the service sector.”, *Journal of Entrepreneurship and Public Policy*, Vol. 2 No. 2, pp. 144-159.

Feigin, V. L., Stark, B. A., Johnson, C. O., Roth, G. A., Bisignano, C., Abady, G. G., ... & Hamidi, S. (2021), “Global, regional, and national burden of stroke and its risk factors, 1990–2019: a systematic analysis for the Global Burden of Disease Study 2019.”, *The Lancet Neurology*, Vol. 20 No.10, pp. 795-820.

Ferreira, M. A. & Matos, P. (2008), “The colors of investors’ money: The role of institutional investors around the world.”, *Journal of financial economics*, Vol. 88 No. 3, pp. 499-533.

Filippaios, F., Papanastassiou, M. & Pearce, R. (2003), “The Evolution of US Outward Foreign Direct Investment in the Pacific Rim: A Cross-Time and Country Analysis.”, *Applied Economics*, Vol. 35 No. 16, pp. 1779-1787.

Firebaugh, G. (1992), “Growth effects of foreign and domestic investment.”, *American Journal of Sociology*, Vol. 98 No. 1, pp. 105-130.

FOFANA, M. F. (2014), “The influence of measures of economic freedom on FDI: A comparison of Western Europe and Sub-Saharan Africa”, *Global Economy Journal*, Vol. 14 No. 3–4, pp. 399–424.

Gardner, J. C., McGowan Jr, C. B. & Sissoko, M. (2014), “Entrepreneurship and economic freedom.”, *International Journal of Entrepreneurship*, Vol. 18, pp. 101.

Ghazalian, P. L. & Amponsem, F. (2019), “The effects of economic freedom on FDI inflows: An empirical analysis.”, *Applied Economics*, Vol. 51 No. 11, pp. 1111-1132.

Globerman, S. & Shapiro, D. (2002), “Global foreign direct investment flows: The role of governance infrastructure.”, *World development*, Vol. 30 No. 11, pp. 1899-1919.

Gui-Diby, S. L. (2014), “Impact of foreign direct investments on economic growth in Africa: Evidence from three decades of panel data analyses.”, *Research in economics*, Vol. 68 No. 3, pp. 248-256.

Guvercin, Deniz and Adem Gok. (2021), “Foreign Direct Investment, Foreign Portfolio Investment and House Prices: The Case of European Union Countries.”, *Journal of Administrative Sciences*, Vol. 19.

Herrera-Echeverri, H., Haar, J. & Estévez-Bretón, J. B. (2014), “Foreign direct investment, institutional quality, economic freedom and entrepreneurship in emerging markets.”, *Journal of Business Research*, Vol. 67 No. 9, pp. 1921-1932.

Hiền, H. T. & Linh, H. T. D. (2019), “Tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTA) đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam giai đoạn 2005-2017”, *Tạp chí khoa học kinh tế*, Vol. 7 No. 2, pp. 31-40.

Ho, C. S. & Rashid, H. A. (2011), “Macroeconomic and country specific determinants of FDI.”, *The Business Review*, Vol. 18 No. 1, pp. 219-226.

HoA, P. G. S. T. S. N. G. N. & Phuong, B. T. B. (2014), “Nghiên cứu các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển.”, *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, Vol. 14, pp. 01-02.

Hương, N. T. M. & Mai, K. T. (2021), “Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp ở Hà Nội.”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ-Đại học Đà Nẵng*, pp. 1-8.

Hussain, M. E. & Haque, M. (2016), “Impact of economic freedom on the growth rate: A panel data analysis.”, *Economies*, Vol. 4 No. 2, pp. 5.

Iamsiraroj, S. & Doucouliagos, H. (2015), “Does growth attract FDI?”, *Economics*, Vol. 9 No. 1, pp. 20150019.

Iamsiraroj, S. & Ulubaşoğlu, M. A. (2015), “Foreign direct investment and economic growth: A real relationship or wishful thinking?”, *Economic modelling*, Vol. 51, pp. 200-213.

Ijirshar, V. U. (2019), “Impact of trade openness on economic growth among ECOWAS Countries: 1975-2017.”, *CBN Journal of Applied Statistics (JAS)*, Vol. 10 No. 1, pp. 4.

IMTIAZ, S. and BASHIR, M. F. (2017), “Economic freedom and foreign direct investment in South Asian countries”, *Theoretical and Applied Economics*, pp. 277–290.

Iyoha, M. & Okim, A. (2017), “The impact of trade on economic growth in ECOWAS countries: Evidence from panel data.”, *CBN Journal of Applied Statistics*, Vol. 8 No. 1, pp. 23-49.

Jadhav, P. (2012), “Determinants of foreign direct investment in BRICS economies: Analysis of economic, institutional and political factor.”, *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, Vol. 37, pp. 5-14.

Javorcik, B. S. & Wei, S. J. (2009), “Corruption and cross-border investment in emerging markets: Firm-level evidence.”, *Journal of International Money and Finance*, Vol. 28 No. 4, pp. 605-624.

Jensen, N. M. (2003), “Democratic governance and multinational corporations: Political regimes and inflows of foreign direct investment.”, *International organization*, Vol. 57 No. 3, pp. 587-616.

Jiménez, A. (2011), “Political risk as a determinant of Southern European FDI in neighboring developing countries.”, *Emerging Markets Finance and Trade*, Vol. 47 No. 4, pp. 59-74.

Justesen M.K. (2008), “The effect of economic freedom on growth revisited: new evidence on causality from a panel of countries 1970–1999.”, *Eur J Polit Econ*, Vol. 24 No. 3, pp. 642–660

Kandil, M. (2011), “Financial flows to developing and advanced countries: Determinants and implications.”, *International Journal of Development Issues*, Vol. 10 No. 1, pp. 60-91.

Kaufmann, D., Kraay, A. & Mastruzzi, M. (2009), “Governance matters VIII: aggregate and individual governance indicators, 1996-2008.”, *World bank policy research working paper*, pp. 4978.

Kersan-Škabić, I. (2013), “Institutional development as a determinant of FDI attractiveness in Southeast Europe.”, *Društvena istraživanja*, Vol. 22 No. 2, pp. 215-235.

Khachoo, A. Q. & Khan, M. I. (2012), “Determinants of FDI inflows to developing countries: a panel data analysis.”, Available at: https://www.researchgate.net/publication/263209369_Determinants_of_FDI_Inflows_to_Developing_Countries_A_Panel_Data_Analysis

Khan, H., Weili, L. & Khan, I. (2022), “The role of institutional quality in FDI inflows and carbon emission reduction: evidence from the global developing and belt road initiative countries.”, *Environmental Science and Pollution Research*, pp. 1-28.

Khandker A. (2016), “Why is the South Korean growth experience different? an analysis of the differences of per capita GDP between South Korea and South Asian countries.”, *Econ Change Restruct* , Vol. 49 No. 1, pp. 41–69

Kim, D. H., Lin, S. C. & Suen, Y. B. (2016), “Trade, growth and growth volatility: New panel evidence.”, *International Review of Economics & Finance*, Vol. 45, pp. 384-399.

Lim, D. (1983), “Fiscal incentives and direct foreign investment in less developed countries.”, *Journal of development Studies*, Vol. 19 No. 2, pp. 207.

Linh, N. T. M. (2023), “Tương tác giữa FDI và kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia ASEAN.”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, pp. 1-14.

Mahmood, N., Shakil, M. H., Akinlaso, I. M. & Tasnia, M. (2019), “Foreign direct investment and institutional stability: who drives whom?”, *Journal of Economics, Finance and Administrative Science*, Vol. 24 No. 47, pp. 145-156.

- Malanski, L. K. & Póvoa, A. C. S. (2021), “Economic growth and corruption in emerging markets: does economic freedom matter?”, *International Economics*, Vol. 166, pp. 58-70.
- Marcin, K. (2008), “How does FDI inflow affect productivity of domestic firms? The role of horizontal and vertical spillovers, absorptive capacity and competition.”, *The Journal of International Trade & Economic Development*, Vol. 17 No. 1, pp. 155-173.
- Masron, T. A. & Nor, E. (2013), “FDI in ASEAN-8: Does institutional quality matter?”, *Applied economics letters*, Vol. 20 No. 2, pp. 186-189.
- Mengistu, A. A. & Adhikary, B. K. (2011), “Does good governance matter for FDI inflows? Evidence from Asian economies.”, *Asia Pacific business review*, Vol. 17 No. 3, pp. 281-299.
- Mengistu, A., Adhikary, B., (2011), “Does good governance matter for FDI inflows? Evidence from Asian economies.”, *Asia Pacific Business Review* 17, pp. 281-299.
- Miller, T., Kim, A. B. & Roberts, J. M. (2000), “Economic Freedom.”, *Globalization and Human Rights Can We Have it All*, Vol. 15.
- Moussa, M., Çaha, H. & Karagöz, M. (2016), “Review of economic freedom impact on FDI: New evidence from fragile and conflict countries.”, *Procedia Economics and Finance*, Vol. 38, pp. 163-173.
- Naanwaab, C. & Diarrassouba, M. (2016), “Economic freedom, human capital, and foreign direct investment.”, *The Journal of Developing Areas*, pp. 407-424.
- Nguyen, Q. K. (2021), “Audit committee structure, institutional quality, and bank stability: Evidence from ASEAN countries.”, *Finance Research Letters*, pp. 102369.
- Nguyen, Q. & Dang, V. (2020), “Audit committee structure and bank stability in Vietnam.”, *ACRN Journal of Finance and Risk Perspectives*, Vol. 8 No. 1, pp. 240–255.
- Nguyen, T. V. H. & Cao, T. H. V. (2015), “The impact of institutional quality on foreign direct investment (FDI) inflows to Vietnam.”, *EADN Working Pap*, Vol. 86 No. 28.
- North, D. C. (1990), “A transaction cost theory of politics.”, *Journal of theoretical politics*, Vol. 2 No. 4, pp. 355-367.
- Nyström, K. (2008), “The institutions of economic freedom and entrepreneurship: evidence from panel data.”, *Public choice*, Vol. 136, pp. 269-282.
- Omri, A. & Kahouli, B. (2014), “Causal relationships between energy consumption, foreign direct investment and economic growth: Fresh evidence from dynamic simultaneous-equations models.”, *Energy Policy*, Vol. 67, pp. 913-922.
- Omri, A. and Kahouli, B. (2014), The nexus among foreign investment, domestic capital and economic growth: Empirical evidence from the MENA region, *Research in Economics*, Vol. 68, pp. 257 – 263.
- Panahi H, Assadzadeh A, Refaei R (2014), “Economic freedom and economic growth in MENA countries.”, *Asian Econ Financ Rev*, Vol. 4 No. 1, pp. 105–116

- Pattanaik F, Nayak N (2014), “Economic freedom and economic growth in India: what is the empirical relationship?”, *Econ Change Restruct*, Vol. 47 No. 4, pp. 275–298
- Pearson, D., Nyonna, D. & Kim, K. J. (2012), “The relationship between economic freedom, state growth and foreign direct investment in US states.”, *International Journal of Economics and Finance*, Vol. 4 No. 10, pp. 140-146.
- Peev, E. & Mueller, D. C. (2012), “Democracy, economic freedom and growth in transition economies.”, *Kyklos*, Vol. 65 No. 3, pp. 371-407.
- Pegkas, P. (2015), “The impact of FDI on economic growth in Eurozone countries.”, *The Journal of Economic Asymmetries*, Vol. 12 No. 2, pp. 124-132.
- Peres, M., Ameer, W. & Xu, H. (2018), “The impact of institutional quality on foreign direct investment inflows: evidence for developed and developing countries.”, *Economic research-Ekonomska istraživanja*, Vol. 31 No. 1, pp. 626-644.
- Phúc, N. V. & Hiệp, N. Đ. (2011), “Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài của các tỉnh/Thành phố ở Việt Nam: một phân tích dữ liệu chéo.”, *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và quản trị kinh doanh*, Vol. 6 No. 1, pp. 50-60.
- Pitlik H. (2002), “The path of liberalization and economic growth.”, *Kyklos*, Vol. 29 No. 1, pp.57–79.
- Popovici, O. C. & Călin, A. C. (2014), “FDI theories. A location-based approach.”, *Romanian Economic Journal*, Vol. 17 No. 53.
- Ranjan, V. & Agrawal, G. (2011), “FDI inflow determinants in BRIC countries: A panel data analysis.”, *International business research*, Vol. 4 No. 4, pp. 255.
- Rao, D. T., Sethi, N., Dash, D. P. & Bhujabal, P. (2023), “Foreign aid, FDI and economic growth in South-East Asia and South Asia.”, *Global Business Review*, Vol. 24 No. 1, pp. 31-47.
- Richards, D. C. & Nwankwo, S. (2005), “Reforming the legal environment of business in Sub-Saharan Africa: Moderating effects on foreign direct investment.”, *Managerial Law*, Vol. 47 No. 5, pp. 154-163.
- Sabir, S., Rafique, A. & Abbas, K. (2019), “Institutions and FDI: Evidence from developed and developing countries.”, *Financial Innovation*, Vol. 5 No. 1, pp. 1–20.
- Saini, N. & Singhania, M. (2018), “Determinants of FDI in developed and developing countries: A quantitative analysis using GMM.”, *Journal of economic studies*, Vol. 45 No. 2, pp. 348-382.
- Salehnia, N., Alavijeh, N. K. & Shadmehri, M. T. A. (2019), “The effect of economic, financial, and political risks on foreign direct investment in selected countries of the MENA region.”, Available at: https://www.researchgate.net/publication/335676834_The_Effect_of_Economic_Financial_and_Political_Risks_on_Foreign_Direct_Investment_in_the_Selected_Countries_of_the_MENA_Region

Sambharya, R. B. & Rasheed, A. A. (2015), "Does economic freedom in host countries lead to increased foreign direct investment?", *Competitiveness Review*, Vol. 25 No. 1, pp. 2-24.

Santhirasegaram S. (2007), "The impact of democratic and economic freedom on economic growth in developing countries: pooled cross country data evidence." *J Appl Sci*, pp. 1484–1489

Saunoris, J. W. & Sajny, A. (2017), "Entrepreneurship and economic freedom: cross-country evidence from formal and informal sectors.", *Entrepreneurship & Regional Development*, Vol. 29 No. 3-4, pp. 292-316.

SAYARI, N., SARI, R. and HAMMOUDEH, S. (2018), 'u"The impact of value added components of GDP and FDI on economic freedom in Europe", *Economic Systems. Elsevier*, Vol. 42 No. 2, pp. 282–294.

Seck, A. (2012), "International technology diffusion and economic growth: Explaining the spillover benefits to developing countries.", *Structural Change and Economic Dynamics*, Vol. 23 No. 4, pp. 437-451.

Shah, S. H., Ahmad, M. H. & Ahmed, Q. M. (2016), "The nexus between sectoral FDI and institutional quality: Empirical evidence from Pakistan.", *Applied Economics*, Vol. 48 No.17, pp. 1591-1601.

Siddiqui, H. A. A. & Aumeboonsuke, V. (2014), "Role of interest rate in attracting the FDI: Study on ASEAN 5 economy.", *International Journal of Technical Research and Applications*, Vol. 2 No. 3, pp. 59-70.

Singh, D. & Gal, Z. (2020), "Economic freedom and its impact on foreign direct investment: global overview.", *Review of Economic Perspectives*, Vol. 20 No. 1, pp. 73-90.

Solow, R. M. (1956), "A contribution to the theory of economic growth.", *The quarterly journal of economics*, Vol. 70 No. 1, pp. 65-94.

Staats, J. L. & Biglaiser, G. (2012), "Foreign direct investment in Latin America: The importance of judicial strength and rule of law.", *International Studies Quarterly*, Vol. 56 No. 1, pp. 193-202.

Stroup, R. L. (2003), "Economic freedom and environmental quality.", *Proceedings, federal reserve bank of dallas*, pp. 73-90.

Subasat, T. & Bellos, S. (2011), "Economic freedom and foreign direct investment: A panel gravity model approach.", *The Empirical Economics Letters*, Vol. 10 No. 7, pp. 697-704.

Syarifuddin, F. (2020), "The dynamics of foreign portfolio investment and exchange rate: An interconnection approach in ASEAN", Available at: <https://publication-bi.org/repec/idn/wpaper/WP082020.pdf>

Szkorupová, Z. (2015), "Relationship between foreign direct investment and domestic investment in selected countries of Central and Eastern Europe.", *Procedia Economics and Finance*, Vol. 23, pp. 1017-1022.

1Taran, A. L. I. N. A., Mironiuc, M. & Huian, M. C. (2016), “Examining the influence of some macroeconomic factors on foreign direct investments.”, *Review of Economic and Business Studies*, Vol. 9 No. 2, pp. 159-182.

The Heritage Foundation. (2023), “index of economic freedom.”, Available at: <https://www.heritage.org/index/download#>

Thủy, N. T. T. & Thắng, Đ. N. (2023), “Thu hút FDI vào Việt Nam-Cơ hội và thách thức.”, Available at: <https://tapchitaichinh.vn/thu-hut-fdi-vao-viet-nam-co-hoi-va-thach-thuc-trong-boi-can-hau-covid-19.html>.

Tiwari, A. K. & Mutascu, M. (2011), “Economic growth and FDI in Asia: A panel-data approach.”, *Economic analysis and policy*, Vol. 41 No. 2, pp. 173-187.

Ullah, I. & Khan, M. A. (2017), “Institutional quality and foreign direct investment inflows: evidence from Asian countries.”, *Journal of Economic Studies*, Vol. 44 No. 6, pp. 1030-1050.

Ullah, Safi, and Muhammad Tahir (2022), “Determinants of foreign investment in Pakistan.”, *South Asian Journal of Business*, pp. 67–81.

UNCTAD (2021), “ASEAN Investment Report 2020–2021 Investing in Industry 4.0.”, Available at: <https://asean.org/wp-content/uploads/2021/09/AIR-2020-2021.pdf>

VCCI (2019), “Đông Nam Á, cỗ máy tăng trưởng FDI của toàn cầu.”, Available at: <https://aecvcci.vn/tin-tuc-n4406/dong-nam-a-co-may-tang-truong-fdi-cua-toan-cau.htm>

VTV News (2021), “3 xu hướng giúp Đông Nam Á là "cỗ máy" tăng trưởng của thế giới.”, Available at: <https://vtv.vn/kinh-te/3-xu-huong-giup-dong-nam-a-la-co-may-tang-truong-cua-the-gioi-20230728151453619.htm>

Wang, Z. Q. & Swain, N. J. (1995), “The determinants of foreign direct investment in transforming economies: Empirical evidence from Hungary and China.”, *Weltwirtschaftliches Archiv*, Vol. 131 No. 2, pp. 359-382.

Yang, Y., Qamruzzaman, M., Rehman, M. Z. & Karim, S. (2021), “Do tourism and institutional quality asymmetrically effects on FDI sustainability in BIMSTEC countries: An application of ARDL, CS-ARDL, NARDL, and asymmetric causality test.”, *Sustainability*, Vol. 13 No. 17, pp. 9989.

Yevdokimov, Y., Melnyk, L., Lyulyov, O., Panchenko, O. & Kubatko, V. (2018), “Economic freedom and democracy: Determinant factors in increasing macroeconomic stability.”, *Problems and Perspectives in Management*, Vol. 16 No. 2, pp. 279-290.

Zahonogo, P. (2016), “Trade and economic growth in developing countries: Evidence from sub-Saharan Africa.”, *Journal of African Trade*, Vol. 3 No. 1-2, pp. 41-56.

Zhang, K. H. (2001), “How does foreign direct investment affect economic growth in China?”, *Economics of transition*, Vol. 9 No. 3, pp. 679-693.